TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N2** **Độc lập - Tự do - H5 phúc**

Bản án số: 05/2023/HS-ST
Ngày: 16-01-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N2

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Châu Nam Phú**

Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Thiện

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hoàng;

Ông Nguyễn Quốc Khanh;

Ông Nguyễn Lâm Tới.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung, ông Đặng Văn Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Đ1 diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Kiều và bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 đến ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2022/TLST-HS ngày 03 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 26/2022/QĐHPT-ST, ngày 27 tháng 12 năm 2022 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1. Họ và tên: **Trần Thế T** (tên gọi khác là Cọp A), giới tính: N2; sinh ngày: 19/11/1985, nơi sinh: Thành phố C, tỉnh An Giang; nơi cư trú: tổ 20, khóm V, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: buôn bán; cha tên Trần Văn B, sinh năm 1939, mẹ tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1953, vợ tên Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983 và có 02 người con. Anh, chị ruột có 03 người, bị cáo là người thứ hai.

- Tiền án, tiền sự: không.

- Bị cáo Trần Thế T bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/8/2021 đến ngày 16/02/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "cấm đi khỏi nơi cư trú" đến ngày hôm nay và có mặt tại phiên toà.

1.2. Họ và tên: **Thị I** (tên gọi khác là NT), giới tính: nữ, sinh năm 1981, nơi

sinh: huyện K, tỉnh Kiên Giang; nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Khmer; tôn giáo: Đạo Phật; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: buôn bán; cha tên Danh D, sinh năm 1941 (đã chết), mẹ tên Dương Thị N, sinh năm 1944, chồng tên Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1972, con có 02 người, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2008. Anh, chị ruột có 07 người, bị cáo là người thứ sáu.

- Tiền án, tiền sự: không.

- Bị cáo Thị I bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "cấm đi khỏi nơi cư trú" đến ngày hôm nay và có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo I: Luật sư Lại Văn Giang – Luật sư của Công ty Luật TNHH Một Thành Viên T5 Thành thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

1.3. Họ và tên: **Huỳnh Thị Mỹ P1**, giới tính: nữ, sinh năm 1970, nơi sinh: huyện C1, tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: buôn bán, cha tên Huỳnh Văn B1, sinh năm 1939, mẹ tên Phạm Thị Ly N1, sinh năm 1945, chồng tên Phạm Duyên Linh B2, sinh năm 1982, con có 02 người, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1998. Anh, chị ruột có 06 người, bị cáo là người thứ ba.

- Tiền sự: ngày 28/01/2021 bị Ủy ban nhân dân huyện C1 ra Quyết định xử phạt hành chính về hành vi "*Buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu*";

- Tiền án: không.

- Bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1 bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "cấm đi khỏi nơi cư trú" đến ngày hôm nay và có mặt tại phiên toà.

1.4. Họ và tên: **Lê Phước Đ1**, giới tính: N2; sinh ngày: 11/5/1990, nơi sinh: huyện P2, tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp B3, xã L1, huyện P2, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Hòa Hảo; trình độ học vấn: 04/12; nghề nghiệp: tài xế; cha tên Lê Phước T2, sinh năm 1969, mẹ tên Nguyễn Thị L2, sinh năm 1971, vợ tên Nguyễn Thị P3, sinh năm 1993, con có 01 người, sinh năm 2011. Anh, chị ruột có 02 người, bị cáo là người con thứ nhất.

- Tiền sự: ngày 04/9/2020 bị Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên ra Quyết định xử phạt hành chính về hành vi "*Tàng trữ, vận chuyển hàng cấm*".

- Tiền án: không.

- Bị cáo Lê Phước Đ1 bị tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "cấm đi khỏi nơi cư trú" đến ngày hôm nay và có mặt tại phiên toà.

1.5. Họ và tên: **Đỗ Văn H2** (tên gọi khác là HC), giới tính: N2, sinh ngày:

31/12/1971, nơi sinh: Thành phố C, tỉnh An Giang; nơi cư trú: tổ 21, khóm V1, phường P, thành phố C, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; trình độ học vấn: 06/12; nghề nghiệp: làm thuê; cha tên Đỗ Văn L3, sinh năm 1933, mẹ tên Nguyễn Thị E1, sinh năm 1937, vợ tên Trịnh Thị Bé H3, con có 02 người, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2016. Anh, chị ruột có 06 người, bị cáo là người thứ sáu.

- Về nhân thân: năm 2015, bị Công an huyện P2, tỉnh An Giang xử phạt về hành vi "*Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm*", đã được xoá tiền sự.

- Tiền án, tiền sự: không.

- Bị cáo Đỗ Văn H2 bị tạm giam từ ngày 25/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang và có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo H2 là: Luật sư Lê Hùng T15 – Luật sư của Văn P8 Luật sư Vinh Phú chi nhánh An Giang thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

1.6. Họ và tên: **Cao Quốc Đ2** (tên gọi khác là S), giới tính: N2; sinh ngày: 30/07/1973, nơi sinh: Thành phố C, tỉnh An Giang; nơi cư trú: tổ 24, khóm V, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Hòa Hảo; trình độ học vấn: 03/12; nghề nghiệp: làm thuê, cha tên Cao Văn V2, sinh năm 1948 (đã chết), mẹ tên Nguyễn Thị V3, sinh năm 1951 (đã chết), vợ tên Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1975, con có 04 người, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2010. Anh, chị ruột có 04 người, bị cáo là người thứ hai.

- Tiền sự: 26/07/2021 bị Uỷ ban nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang xử phạt về hành vi "V*ận chuyển hàng cấm*".

- Tiền án: không.

- Bị cáo Cao Quốc Đ2 bị tạm giam từ ngày 25/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang và có mặt tại phiên toà.

1.7. Họ và tên: **Nguyễn Thanh S** (tên gọi khác là C), giới tính: N2, sinh ngày: 15/10/1976, nơi sinh: Thành phố C, tỉnh An Giang; nơi cư trú: khóm V1, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; trình độ học vấn: 06/12; nghề nghiệp: làm thuê; cha tên Nguyễn Công X, sinh năm 1946, mẹ tên Trần Thị Cẩm L4, sinh năm 1946, vợ tên Nguyễn Thị Kim H4, sinh năm 1985, con có 02 người, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2012. Anh, chị ruột có 05 người, bị cáo là người con thứ nhất.

- Về nhân thân: năm 2015, 02 lần bị Công an huyện P2, tỉnh An Giang xử phạt về hành vi "*Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm*".

- Tiền án, tiền sự: không.

- Bị cáo Nguyễn Thanh S bị tạm giam từ ngày 25/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang và có mặt tại phiên toà.

1.8. Họ và tên: **Trần Văn T4** (tên gọi khác là G), giới tính: N2, sinh ngày: 27/10/1986. Nơi sinh: thành phố C, tỉnh An Giang, nơi cư trú: số 266, tổ 11, khóm V1, phường P, thành phố C, tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt N2; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo Phật; trình độ học vấn: 01/12; nghề nghiệp: làm thuê; cha tên Trần Văn Đ3, sinh năm 1954 (đã chết), mẹ tên Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1956 (đã chết), bị cáo là người duy nhất trong gia đình.

- Tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo Trần Văn T4 bị tạm giam từ ngày 25/02/2022 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang và có mặt tại phiên toà.

2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Cao Trung N2, sinh năm 1985. Địa chỉ nơi cư trú: số 367, khóm V4, phường V5, Thành phố C, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.2. Nguyễn Văn T5, sinh năm 1982. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 13, khóm V4, phường V5, Thành phố C, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.3. Dương Văn T6, sinh năm 1990. Địa chỉ nơi cư trú: ấp Q, xã Đ4, huyện A, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.4. Cao Bình P4, sinh năm 1987. Địa chỉ nơi cư trú: khóm V, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.5. Nguyễn Ngọc T7, sinh năm 1973. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 21, ấp C2, xã C3, huyện C1, tỉnh An Giang, có mặt;

2.6. Phạm Duyên Linh B4, sinh năm 1977. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, có mặt;

2.7. Huỳnh Thanh T8, sinh năm 1972. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.8. Nguyễn Lê Anh T9, sinh năm 1992. Địa chỉ nơi cư trú: số 47, N2, khóm M, phường 3, Thành phố C4, tỉnh Đồng Tháp, có mặt;

2.9. Nguyễn Thanh T10, sinh ănm 1973. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 4, ấp T11, xã N3, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.10. Nguyễn Thị P5, sinh năm 1979. Địa chỉ nơi cư trú: ấp A3, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, có mặt;

2.11. Nguyễn Thị T12, sinh năm 1975. Địa chỉ nơi cư trú: ấp T11, xã N3, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.12. Nguyễn Thành L5, sinh năm 1990. Địa chỉ nơi cư trú: khóm V1, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.13. Phạm Duyên Thị Linh T14, sinh năm 1998. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.14. Trần Thị Thuỳ L6, sinh năm 1977. Địa chỉ nơi cư trú: số nhà

1155/58B, khóm B5, phường B6, thành phố X1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.15. Bùi Văn C5, sinh năm 1955. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 26, ấp C6, xã C3, huyện C1, tỉnh An Giang, có mặt;

2.16. Nguyễn Thanh P6, sinh năm 1993. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.17. Nguyễn Ngọc L7, sinh năm 1988. Địa chỉ nơi cư trú: ấp A4, xã A5, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.18. Phạm Tuyết M1, sinh năm 2008. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang. Người đại diện hợp pháp có bà Danh Thị Xa Sô P7, sinh năm 1986. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.19. Danh Thị Xa Sô P7, sinh năm 1986. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.20. Tống Văn K, sinh năm 1977. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.21. Huỳnh Ngọc T15, sinh năm 1959. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 48, ấp H, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.22. Trần Xuân V6, sinh năm 1972. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 42, ấp A5, xã B, huyện C1, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.23. Trịnh Thị Bé H5, sinh năm 1980. Địa chỉ nơi cư trú: khóm V1, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt;

2.24. Huỳnh Thanh N4, sinh năm 1984. Địa chỉ nơi cư trú: ấp V1, xã V7, huyện An Phú, tỉnh An Giang, vắng mặt;

2.25. Nguyễn Thị Đẹp, sinh năm 1983. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 24, khóm V4, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt;

2.26. Đinh Khánh T16, sinh năm 1995. Địa chỉ nơi cư trú: số 36, T17, phường 3, Thành phố C4, tỉnh Đồng Tháp, có mặt;

2.27. Lê Thị Trúc P7, sinh năm 1993. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 16, khóm M, phường 3, Thành phố C4, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

3. Những người làm chứng, người chứng kiến:

3.1. Nguyễn Duy T18, sinh năm 1992. Địa chỉ nơi cư trú: khóm T19, thị trấn N5, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.2. Lê Văn P8, sinh năm 1982. Địa chỉ nơi cư trú: ấp T20, xã G, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.3. Trần Văn T21, sinh năm 1962. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 12, ấp M1, xã G, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.4. Trần Văn H6, sinh năm 1978. Địa chỉ nơi cư trú: ấp M1, xã G, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.5. Phạm Vũ P9, sinh năm 1979. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 01, ấp T20, xã G, huyện TB, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.6. Trần Thị Cẩm L8, sinh năm 1956. Địa chỉ nơi cư trú: khóm V1, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt;

3.7. Lê Phước T22, sinh năm 1969. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H7, xã L9, huyện P2, tỉnh An Giang, có mặt;

3.8. Nguyễn Thị L10, sinh năm 1971. Địa chỉ nơi cư trú: ấp H7, xã L9, huyện P2, tỉnh An Giang, vắng mặt;

3.9. Thị L11, sinh năm 1970. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 6, khu phố X3, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, vắng mặt;

3.10. Danh Thị Đ4, sinh năm 1984. Địa chỉ nơi cư trú: tổ 7, khu phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, vắng mặt;

3.11. Nguyễn Thị Minh T23, sinh năm 1974. Địa chỉ nơi cư trú: khóm V4, phường P, Thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

4. Người phiên dịch: Ông Chau Xi Nê, phiên dịch viên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 02 giờ ngày 18/8/2021, tổ công tác Liên ngành Công an - Bộ đội Biên P8 - H2 quan - Quản lý thị trường - T6 đoàn Cảnh sát cơ động thực hiện Kế hoạch số 39 ngày 22/4/2021 trong đấu tranh P8 chống buôn lậu, gian lận T21 mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh An Giang đang tuần tra kiểm soát trên đường 30/4. Khi đến khu vực tổ 12, ấp M1, xã G, huyện Tịnh Biên phát hiện Lê Phước Đ1 điều khiển xe ô tô tải biển kiểm soát 67C-100.61 chạy hướng từ Rừng tràm Trà Sư có biểu hiện nghi vấn, liền ra tín hiệu dừng P4 tiện để kiểm tra, thì Đ1 điều khiển xe 67C-100.61 lao xuống cặp mé kênh, rồi Đ1 để lại xe và thuốc lá chạy tẩu thoát. Sau đó, Lực lượng chức năng kiểm tra xe 67C-100.61 phát hiện bên trong 04 thùng xốp mút trên xe có 5.960 bao thuốc lá (3970 bao thuốc hiệu Hero và 1990 bao thuốc hiệu Jet), nên tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, P4 tiện để điều tra làm rõ.

Quá trình điều tra, xác định được: Khoảng 08 giờ ngày 17/8/2021, Thị I điện thoại cho Trần Thế T hỏi mua thuốc lá điếu nhập lậu để bán lại kiếm lời với giá 207.000 đồng/một cây thuốc hiệu Hero (10 bao) và 237.000 đồng/một cây thuốc hiệu Jet (10 bao), rồi thỏa thuận với T bán bao nhiêu thuốc lá Imua bấy nhiêu và sau khi bán được thuốc lá thì trả tiền. Sau đó, I đến nhà Huỳnh Thị Mỹ P1 cho biết đã mua được thuốc lá, vì P1 và Ihùn mua bán thuốc lá với nhau để kiếm lời. Lúc này, P1 và Ithống nhất thuê Đ1 vận chuyển thuốc lá với giá 300.000 đồng, do Đ1 trước đó đã từng vận chuyển thuốc lá cho Ivà P1.

Đến khoảng 16 giờ 10 phút ngày 17/8/2021, I gọi điện thoại kêu Đ1 đi thuê

xe để vận chuyển thuốc lá và tự liên hệ với T về thời gian, địa điểm giao nhận thuốc lá, Đ1 liền đến nhà P1 lấy xe mô tô hiệu Sirius, màu đỏ đen, không rõ biển số của P1 điều khiển đến nhà ông Nguyễn Ngọc T7 thuê xe 67C-100.61 với số tiền 300.000 đồng. Thuê xe xong, Đ1 gọi điện thoại cho T hỏi địa điểm giao nhận thuốc lá, thì T cho biết điểm giao nhận thuốc lá tại bãi giữ xe của khu du lịch Rừng tràm Trà Sư (thuộc xã G, huyện Tịnh Biên), khoảng 20 giờ 40 phút cùng ngày, Đ1 điều khiển xe 67C-100.61 đến địa điểm hẹn.

Cùng lúc này, T gọi điện thoại thuê Đỗ Văn H2 điều khiển xe 67X1-2557 đến khu vực cầu kênh 10, xã VT, thành phố C để canh đường, Cao Quốc Đ2 điều khiển xe 67K1–8186 đến khu vực cầu số 10, ấp Bà Bài, xã Vĩnh Tế, thành phố C để canh đường, Nguyễn Thanh S điều khiển xe 67Z1-7998 đến khu vực cống kênh 7, xã Vĩnh Tế, thành phố C để canh đường, còn Trần Văn T4 cùng với T điều khiển xe 67N1- 6148 canh đường khu vực cầu số 10, gần Công an xã Vĩnh Tế, thành phố C. Khi nào phát hiện cơ quan chức năng tuần tra, kiểm soát, thì thông báo cho T biết với giá mỗi người 200.000 đồng.

Đồng thời, T thuê Cao Trung N2, Nguyễn Văn T5, Dương Văn T6 và Cao Bình P4 vận chuyển thuốc lá đến giao cho Đ1 tại bãi giữ xe khu du lịch Rừng tràm Trà Sư với số tiền 250.000 đồng/một người/một chuyến. Đến khoảng 01 giờ ngày 18/8/2021, T đến tại khu vực tỉnh lộ 955A, Đập tràn Trà Sư, thuộc ấp Đông Hưng, xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên nhận lần lượt số lượng thuốc lá của một người đàn ông dân tộc khmer (không biết tên địa chỉ), vận chuyển bằng xuồng máy từ Campuchia đến giao thuốc lá mỗi chuyến có số lượng 1.490 bao thuốc lá vừa thuốc Hero và Jet. Sau khi nhận thuốc lá, T điện thoại cho N2 điều khiển xe mô tô, màu đỏ không rõ biển số đến địa điểm trên chở 1.490 bao thuốc lá đến giao cho Đ1. Đồng thời, T gọi điện thoại cho Đ1 biết thuốc lá đang vận chuyển đến và T cũng điều khiển xe chở T4 chạy canh đường, cảnh giác Cơ quan chức năng.

Sau đó, lần lượt khoảng 30 phút T gọi điện thoại cho T5 điều khiển xe 68P6-6565 chở 1.490 bao thuốc lá, rồi T điện thoại cho T6 điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở 1.490 bao thuốc lá và T tiếp tục gọi điện thoại cho P4 điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở 1.490 bao thuốc lá vận chuyển đến giao cho Đ1, thì Đ1 cất giấu 5.960 bao thuốc lá vào trong 04 thùng xốp mút được chuẩn bị sẵn bên trong thùng xe 67C-100.61. Cất giấu thuốc xong, Đ1 điều khiển xe 67C-100.61 đến đoạn đường 30/4 khu vực tổ 12, ấp M1, xã G, huyện Tịnh Biên thì bị cơ quan chức năng phát hiện ra tín hiệu dừng xe kiểm tra, Đ1 liền điều khiển xe 67C-100.61 lao xuống cặp mé kênh, rồi Đ1 để lại xe và thuốc lá chạy tẩu thoát. Đến ngày 27/08/2021, Đ1 ra đầu thú và khai nhận T16 bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án.

Ngày 06/09/2021, Lê Phước Đ1, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Trần Thế T bị khởi tố, điều tra. Đến ngày 22/02/2022, Đỗ Văn H2, Trần Văn T4 (chở T lấy thuốc giao cho người chở cho Đ), Cao Quốc Đ2, Nguyễn T Sbị khởi tố, điều tra.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng được Cơ quan Cảnh

sát điều tra - Công an huyện Tịnh Biên thu giữ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Kết luận giám định số 27/KL-KTHS (KTSĐT-GT) ngày 18/3/2022 của P8 kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, xác định:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Itel, có số IMEI 1: 358625109207565 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn 02 thẻ sim và 01 thẻ nhớ. Điện thoại di động được niêm phong trong phong bì màu trắng, bên ngoài có chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh X4, Trần Đình C6 và dấu tròn màu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang. (Kí hiệu A1)

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 357382045520435, trong điện thoại có gắn 01 thẻ sim. Điện thoại di động được niêm phong trong phong bì màu trắng, bên ngoài có chữ ký chữ viết mang tên Trần Văn TH5, Nguyễn Thanh X4, Trần Đình C6 và dấu tròn màu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang. (Kí hiệu A2)

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355848092791741 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn một thẻ sim. Điện thoại di động được niêm phong trong phong bì màu trắng, bên ngoài có chữ ký chữ viết mang tên Cao Quốc Đ5, Nguyễn Thanh X4, Trần Đình C6 và dấu tròn màu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang. (Kí hiệu A3)

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355914052375196, trong điện thoại có gắn một thẻ sim. Điện thoại di động được niêm phong trong phong bì màu trắng, bên ngoài có chữ ký chữ viết mang tên Đỗ Văn H2, Nguyễn T Xuân, Trần Đình C và dấu tròn màu đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang. (Kí hiệu A4)

Kết luận: Tìm thấy dữ liệu trong: 04 điện thoại (ký hiệu A1 - A4) do Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh An Giang gửi giám định.

Tìm thấy thông tin về số thuê bao của các thẻ sim gắn trong 04 điện thoại di động (kí hiệu A1 - A4) gửi giám định. (Chi tiết thể hiện trong Phụ lục kèm theo). Kèm theo kết luận giám định: 01 phụ lục gồm 31 trang A4.

Căn cứ Kết luận giám định số 70/KL-KTHS (KTSĐT-GT) ngày 02/4/2022 của P8 kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, *xác định:*

- 01 USB nhãn hiệu Kingston, loại dung lượng 16 GB, trong USB lưu trữ dữ liệu 03 tập tin video có phần mở rộng "avi", tổng dung lượng 4,07 GB. USB được niêm phong trong phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Thúy L12, Nguyễn Thanh S, Dương Duy T16 và dấu tròn đỏ của Công an xã An Hảo – Công an huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. (kí hiệu A1)

- 01 USB nhãn hiệu TOSHIBA, loại dung lượng 02 GB, trong USB lưu trữ dữ liệu 04 tập tin video có phần mở rộng "mp4", tổng dung lượng 1,79 GB. USB được niêm phong trong phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký, chữ viết mang tên Lê Văn P8, Nguyễn Văn V, Dương Duy T16 và dấu tròn đỏ của

Công an xã G - Công an huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. (kí hiệu A2)

Kết luận: Trích xuất 140 ảnh dữ liệu video lưu trữ trong 02 USB (kí hiệu A1, A2) do Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang gữi giám định, chi tiết thể hiện trong phụ lục kèm theo.

Dữ liệu video lưu trữ trong 02 USB (kí hiệu A1, A2) gửi giám định được sao chép qua 02 đĩa DVD. Kèm theo kết luận giám định: 01 phụ lục gồm 52 trang A4 và 02 đĩa DVD.

Cáo trạng số 41/CT-VKSTB, ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên truy tố các bị can Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh Svà Trần Văn T4 về tội *"Buôn bán hàng cấm"* theo điểm b khoản 3 Điều 190 Bộ luật Hình sự.

Lời khai của người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp nội dung vụ án.

- Chị Lê Thị Trúc P4 xin nhận lại chiếc xe ô tô 66A-148.60, do chị P4 không biết việc Đ1 thuê xe ô tô 66A-148.60 để sử dụng làm P4 tiện lẫn trốn sau khi thực hiện tội phạm; về trách nhiệm dân sự giữa chị và bị cáo Đ1, bị cáo Isẽ tự thỏa thuận, trường hợp không thoả thuận được sẽ yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án khác.

- Ông Nguyễn NT xin nhận lại chiếc xe ô tô 67C-100.61. Vì khi cho thuê xe ô tô 67C-100.61 thì ông Tùng không biết việc Đ1, I và P1 sử dụng xe 67C-100.61 làm P4 tiện phạm tội và không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Những người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan khác thì không yêu cầu gì, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay, các bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 khai nhận hành vi phạm tội phù hợp nội dung vụ án.

Bị cáo Trần Thế T không thống nhất với cáo trạng truy tố bị cáo về hành vi "*Buôn bán hàng cấm*", bị cáo cho rằng bị cáo T chỉ phạm tội "*Vận chuyển hàng cấm*", do bị cáo vận chuyển thuê cho một người đàn ông Khơmer (không rỏ họ, tên), tình cờ quen biết lần đầu;

Bị cáo Thị I thay đổi lời khai, chỉ thừa nhận tội một phần, cho rằng ngày 17-18/8/2021, bị cáo I chỉ mua số lượng thuốc 01 xe với số lượng 1.490 bao thuốc lá nhập lậu từ bị cáo Trần Thế T (không thừa nhận mua số lượng 5.960 bao thuốc lá nhập lậu).

Tuy nhiên, trong phần nói sau cùng các bị cáo Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 đều nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo sớm trở lại, sống có ích cho gia đình, xã hội.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên toà giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật, đồng thời phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

* Về trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Trần Thế T từ 09 (chín) năm tù đến 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/8/2021 đến ngày 16/02/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Thị I từ 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù đến 09 (chín) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù đến 09 (chín) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58, Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Lê Phước Đ1 từ 08 (tám) năm tù đến 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/8/2021 đến ngày 25/3/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Đỗ Văn H2 từ 06 (sáu) năm tù đến 07 (bảy) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Thời hạn tạm giam được tính từ ngày bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Cao Quốc Đ2 từ 06 (sáu) năm tù đến 07 (bảy) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Thời hạn tạm giam được tính từ ngày bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2022.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh S từ 06 (sáu) năm tù đến 07 (bảy) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Thời hạn tạm giam được tính từ ngày bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2022 .

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt đối với bị

cáo Trần Văn T4 từ 06 (sáu) năm tù đến 07 (bảy) năm tù về tội *"Buôn bán hàng cấm"*. Thời hạn tạm giam được tính từ ngày bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2022.

* Về Hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, do các bị cáo đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

* Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Tịch thu tiêu hủy vật chứng do không có giá trị sử dụng, không còn giá trị sử dụng, gồm:

- 3970 bao thuốc lá điếu nhập lập hiệu Hero;

- 1990 bao thuốc lá điếu nhập lậu hiệu Jet;

- 04 cái thùng xốp mút màu vàng (đã qua sử dụng);

- 13 cái bọc nylon màu đen (đã qua sử dụng);

- 01 mãnh nhựa màu xám, kích thước 16 x 06 cm;

- 01 mãnh nhựa màu xám, kích thước 35 x 10 cm;

- 01 mãnh nhựa màu xám, kích thước 74 x 20 cm;

- 01 mãnh nhựa màu đen có hoa văn đỏ, kích thước 38 x 21 cm;

- 02 mãnh nhựa màu cam đất, mặt trong màu đen, kích thước 90 x 34 cm và 79 x 16 cm;

- 01 mãnh nhựa màu đen có gương mặt vỡ, kích thước 16 x 14 cm;

- 02 mãnh nhựa màu xám;

- 01 sổ tay (đã qua sử dụng) mặt ngoài có in hình ảnh phụ nữ và có chữ mua may bán đắt;

- 01 Giấy biên nhận chuyển tiền của Công ty cổ phần thế giới di động kích thước 13 x 0,75 cm;

- 01 Giấy phiếu bảo hành bình ắc quy ô tô của Công ty TNHH Ắc Quy GS Việt N2 kích thước 10 x 0,75 cm;

- 01 Giấy tuyển nhân viên tư vấn tín dụng của Công ty Tài Chính MIRAE ASSET, kích thước 9 x 0,55 cm;

- 01 Hóa đơn bán lẻ của Công ty TNHH xăng dầu RU MƠ NI, kích thước 21 x 1,45 cm);

- 01 cái nón màu trắng xanh (đã qua sử dụng);

- 90 vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu HERO;

- 16 vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu RAM;

- 24 vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu NELSON;

- 03 vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu BAYON;

- 15 vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu JET.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước phương tiện sử dụng vào việc phạm tội và thu L7 bất chính từ việc phạm tội gồm:

- 01 xe mô tô biển số: 67X1-2557 (đã qua sử dụng), màu đen, hiệu: YAMAHA, số loại: TAURUS, số máy: 16S1-054497, số khung: RLC516S109Y054477 (thu giữ của Đỗ Văn H2); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67X1-2557 do Huỳnh T N4 đứng tên;

- 01 xe mô tô biển số: 67K1-8186 (đã qua sử dụng), màu đỏ, hiệu: HUANGHE, số loại: C110, số máy: 1P53PMH10448193, số khung: FM110*20012583* (thu giữ của Cao Quốc Đ2);

- 01 xe mô tô biển số: 67Z1-7998 (đã qua sử dụng), màu: Đỏ Đen Bạc, hiệu: HONDA, số loại: WAVE RSX, số máy: JC43E6005451, số khung: 4325BY092890 (thu giữ của Nguyễn Thanh S); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67Z1-7998 do Nguyễn T Sđứng tên;

- *15 điện thoại di động gồm:*

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS, màu trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 01);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu xám trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 02);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 03);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh đậm, xám bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 4);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh đậm, xám bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 5);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu trắng đen, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 6);

+ 01 điện thoại di động hiệu HUAWEI, màu xanh tím, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 7);

+ 01 điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Lê Phước Đ1 (đánh số 8);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1235, màu đen, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 10);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1172, màu: Đen Xám Bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 11);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1030, màu: Đen trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 12);

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Itel, có số IMEI 1: 358625109207565 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn 02 thẻ sim và 01 thẻ nhớ (thu giữ của Nguyễn T Sơn);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 357382045520435, trong điện thoại có gắn một thẻ sim. (thu giữ của Trần Văn TH5);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355848092791741 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn một thẻ sim. (thu giữ của Cao Quốc Đ2);

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355914052375196, trong điện thoại có gắn một thẻ sim.(thu giữ của Đỗ Văn H2).

- Tiền Việt N2 200.000 đồng, được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Đỗ Văn H2; Tiền Việt N2 150.000 đồng, được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Nguyễn Thanh S; Tiền Việt N2 200.000 đồng được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Cao Quốc Đ2.

Trả lại tài liệu, vật chứng, tài sản cho chủ sở hữu gồm:

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T7 xe ô tô 67C-100.61. Vì khi cho thuê xe ô tô 67C-100.61 thì ông T7 không biết việc Đ1, I và P1 sử dụng xe 67C- 100.61 làm P4 tiện phạm tội:

+ 01 xe ô tô tải (đã qua sử dụng) biển số 67C-100.61, nhãn hiệu: DONGBEN, số loại: DB1021, dung tích: 1051 cm3, số máy: AEJ04811600, số khung: Bạc, loại xe tải có mui.

+ 01 Giấy chứng nhận kiểm định an T16 kỹ thuật và bảo vệ môi trường P4 tiện giao thông cơ giới đường bộ số: KD 3029173.

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 018766.

+ 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô số: DK20/0044225.

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Trúc P4 xe ô tô 66A-148.60, do chị P4 không biết việc Đ1 thuê xe ô tô 66A-148.60 để sử dụng làm P4 tiện lẫn trốn sau khi thực hiện tội phạm: 01 xe ô tô 04 chỗ ngồi mang biển số: 66A-148.60 (đã qua sử dụng), màu trắng.

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T10: 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, đã qua sử dụng, được niêm phong trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Nguyễn Thanh T10 ; M1 Văn T6 - Người chứng kiến; Nguyễn Văn V - Điều tra viên, do không liên quan hành vi phạm tội.

Trả lại các giấy tờ tùy thân và vật chứng thu giữ không liên quan hành vi phạm tội, gồm:

- Trả cho bị cáo Thị Isố tiền 3.000.000 đồng;

- Trả cho bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1 số tiền 5.200.000 đồng;

- Trả cho bị cáo Lê Phước Đ1 số tiền 600.000 đồng;

- Trả cho bi cáo Trần Thế T số tiền 200.000đ;

- Trả cho bị cáo Trần Văn T4 số tiền 150.000đ.

- 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351760921 do Đỗ Văn H2 đứng tên bị cắt ở một góc trên bên tay phải;

- 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351924130 do Lê Phước Đ1 đứng tên;

- 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351734077 do Cao Bình P4 đứng tên;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67B1-417.92 do Nguyễn Thị Vẹn đứng tên;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67L1-319.14 do Lâm Văn Hiếu đứng tên;

- 01 sổ khám bệnh mã vạch số 1908017203 do Dương Thị Liên đứng tên;

- 01 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô) số 370949388 do Thị Iđứng tên;

- Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe; đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe; giấy chứng nhận sức khỏe.

- 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô) số: 05140 do Danh Chiêu đứng tên được đánh số thứ tự từ 01 đến 07.

- 01 cuốn tập bên ngoài màu xanh trắng có ghi chữ Doraemon, bên trong có ghi chữ và số đánh số thứ tự từ 01 đến 04.

- 01 cuốn tập bên ngoài có nhiều màu ghi chữ “Phép lạ” bên trong có ghi chữ và số được đánh số thứ tự từ 01-02.

- 01 cái đầu thu Camera (đã qua sử dụng) nhãn hiệu KB VISION USA.

- Giấy tập và lịch trên mỗi tờ có ghi chữ và số, đánh số 01-06.

- 01 cục sạc (đã qua sử dụng) nối đầu thu Camera, hiệu SWICHING ADAPTER.

- Biên lai nhận tiền (biên lai hàng hóa), tổng cộng 14 tờ có xác nhận chữ ký của Huỳnh Thị Mỹ P1.

- 01 cuốn lịch tổng cộng có 84 tờ bên trong có ghi các chữ số có chữ ký xác nhận của Huỳnh Thị Mỹ P1.

- 15 tờ giấy bên trong có ghi các chữ số có chữ ký xác nhận của Huỳnh Thị Mỹ P1.

- 01 sổ hộ khẩu (bản phô tô) số 010040543 do Trần Thế T đứng tên làm chủ hộ, được đánh số thứ tự từ 01-08.

- 01 đĩa nhựa, trên đĩa có ký hiệu chữ NEO, CD-RDVC.

- Tờ giấy tập có ghi chữ bằng viết mực xanh, đánh số thứ tự 01-02.

- Tờ giấy tập có ghi chữ bằng viết mực đỏ, đánh số thứ tự 01-02.

- 01 thẻ tài khoản bằng nhựa, trên thẻ có ghi chữ Sacombank do Nguyễn Thị Đẹp đứng tên.

- 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) số 351514738 do Nguyễn Thị Đẹp đứng tên.

- 05 quyển tập bên ngoài có ghi chữ SCOTT, được đánh số thứ tự từ 01-05, kích thước: ngang 15mm, dài 20 mm.

- 07 quyển tập bên ngoài có ghi chữ SCOTT, được đánh số thứ tự từ 01-07, kích thước: ngang 10mm, dài 15mm.

- 01 thẻ Sim viettel, trên sim có ghi số 0984018000050792836.

- 01 giấy Chứng minh nhân dân (bản gốc), thu giữ của Trần Thế T.

Lưu trữ trong hồ sơ: 02 USB và 02 đĩa DVD chứa dữ liệu điện tử sau giám định.

* Về trách nhiệm dân sự: đối với xe 66A- 148.60 thì chị P4 có yêu cầu nhận lại, tự thỏa thuận với bị cáo Đ1 về tiền thuê xe, khi không thoả thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác; đối với Nguyễn NT thì quá trình điều tra có yêu cầu bồi thường hư hỏng và tiền thuê xe 67C- 100.61, tuy nhiên tại phiên toà hôm nay chỉ xin nhận lại xe và không yêu cầu gì thêm nên không đặt ra để giải quyết.

Luật sư Lại Văn Giang – Luật sư của Công ty Luật TNHH Một Thành Viên T5 Thành thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang bào chữa cho bị cáo Thị I:

Luật sự thống nhất về tội danh truy tố của Viện kiểm sát nhưng không thống nhất truy tố bị cáo Thị I theo khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự, bởi lý do lời khai của bị cáo I không có sự thống nhất, thể hiện qua phiên toà hôm nay bị cáo I khai chỉ mua 01 xe vận chuyển thuốc với số lượng 1.490 bao thuốc lá ngoại nhập lậu của bị cáo T; bị cáo Thị I là người dân tộc Khơmer nhưng không được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu người phiên dịch ngay từ đầu; lời khai của bị cáo I có mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo khác nhưng chưa được đối chất làm rỏ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo Điều 280 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các vấn đề khác, luật sư không có ý kiến.

Luật sư Lê Hùng T15 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Vinh Phú chi nhánh An Giang thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H2:

Luật sự thống nhất về tội danh theo cáo trạng truy tố đối với bị cáo H2, vì bị cáo H2 đồng phạm với bị cáo T, thực hiện vai trò giúp sức. Tuy nhiên, do bị cáo

H2 chỉ làm theo chỉ đạo của bị cáo T, bị cáo H2 không biết số lượng thuốc lá nhập lậu, không biết nguồn gốc thuốc lá điếu nhập lậu và trong vụ án này bị cáo H2 là người không được lợi nhuận gì từ việc mua bán hàng cấm này, bị cáo H2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xét xử bị cáo H2 dưới khung hình phạt.

Các vấn đề khác, luật sư không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

- Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị cáo Trần Thế T cùng đồng phạm bị Cơ quan điều tra - Công an huyện Tịnh Biên khởi tố, Viện kiểm sát truy tố về hành vi *"Buôn bán hàng cấm"* do các bị cáo thực hiện trên địa bàn huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

[2] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên; Điều tra viên; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho các bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; Luật sư, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: những người có quyền L7 nghã vụ liên quan: Cao T6 N2, Nguyễn Văn T5, Dương Văn T6, Cao Bình P4, Huỳnh TT, Nguyễn T Tâm, Nguyễn TT, Nguyễn TL, Phạm Duyên Thị Linh Tr, Trần Thị Thúy L, Nguyễn T Ph, Nguyễn Ngọc L7, Phạm Tuyết M1, Danh Thị Xa Sô P, Tống Văn K, Huỳnh Ngọc T15, Trần Xuân V6, Huỳnh T N4; những người làm chứng: Nguyễn DT, Lê Văn P8, Trần Văn T21, Trần Văn H5, Phạm Vũ P4, Nguyễn Thị L10, Thị Ly, Danh Thị Đ đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, tuy nhiên những người tham gia tố tụng này đều đã có lời khai tại Cơ quan Điều tra, được thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử; căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[4] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, các bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 khai nhận T16 bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng mà Viện

kiểm sát đã nêu, các bị cáo thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên Viện kiểm sát truy tố các bị cáo không oan; riêng bị cáo Thị I thừa nhận một phần hành vi phạm tội, bị cáo Trần Thế T thì cho rằng bị cáo không phạm tội *"Buôn bán hàng cấm"*, mà chỉ phạm tội *"Vận chuyển hàng cấm"*; lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay được đối chiếu với biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, sơ đồ, bản ảnh hiện trường, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa là phù hợp.

Mặc dù bị cáo Thị I chỉ thừa nhận một phần hành vi phạm tội của mình và bị cáo Trần Thế T không thừa nhận hành vi mua bán hàng cấm nhưng qua xem xét lời khai của các bị cáo khác, lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng tại Cơ quan điều tra, lời khai tại phiên toà hôm nay và toàn bộ tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: ngày 18/08/2021 Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 đã thực hiện hành vi mua bán số lượng 5.960 (năm nghìn chín trăm sáu mươi) bao thuốc lá điếu nhập lậu (gồm: 3.970 bao hiệu Hero và 1990 bao hiệu Jet) để bán lại kiếm lời. Theo quy định của pháp luật thì thuốc lá điếu sản xuất ở nước ngoài là mặt hàng cấm kinh doanh trong nước nếu không được cấp phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các bị cáo đã mua, bán với số lượng 5.960 bao thuốc lá điếu do nước ngoài xản xuất, không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kinh doanh mặt hàng này. Do đó, với số lượng thuốc lá mua bán của các bị cáo qua thu giữ 5.960 bao, các bị cáo phải chịu tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 190 Bộ luật hình sự là phạm tội thuộc trường hợp buôn bán "*thuốc lá điếu nhập lậu 4.500 bao trở lên*".

Điều 190 Bộ luật Hình sự quy định quy định về tội "Buôn bán hàng cấm" như sau:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 232, 234, 244, 246, 248, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, thì phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a)...;

2. ...;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

b) Thuốc lá điếu nhập lậu 4.500 bao trở lên;

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm."

Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên truy tố các bị

cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Xét tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội; các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và nhận thức được rằng việc buôn bán thuốc lá điếu ngoại nhập lậu là vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người tiêu dùng, ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động kinh doanh hợp pháp của các tổ chức kinh tế, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế, mà cụ thể là trật tự quản lý việc sản xuất buôn bán hàng hóa, chống hàng giả của các cơ quan quản lý nhà nước. Nhưng do không có ý thức chấp hành pháp luật, muốn có tiền nhanh mà không phải lao động nhiều nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi mua hàng cấm là thuốc lá điếu nhập lậu để bán lại kiếm lời. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù thật nghiêm, cách ly các bị cáo có thời hạn dài nhằm mục đích cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời có tác dụng răn đe, P8 ngừa chung.

Nhận thấy, đây là một vụ án có đồng phạm giản đơn, vì không có sự câu kết chặt chẽ, không tổ chức phân công vai trò, cụ thể:

Bị cáo Trần Thế T: chủ mưu liên hệ người bán thuốc lá điếu ngoại nhập lậu, nhận và vận chuyển giao trực tiếp cho bị cáo Đ1 để vận chuyển giao lại cho bị cáo I và P1 bán lại kiếm lời; phân công vai trò cho các bị cáo Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 cảnh giới (canh đường) và thuê Cao Trung N2, Nguyễn Văn T5, Dương Văn T6 và Cao Bình P4 vận chuyển thuốc lá điếu ngoại nhập lậu;

Bị cáo Thị I và Huỳnh Thị Mỹ P1: chủ mưu liên lạc với bị cáo T mua bán thuốc lá điếu ngoại nhập lậu, địa điểm giao nhận, để bán lại kiếm lời; chuẩn bị P4 tiện phạm tội; phân công vai trò cho bị cáo Đ1 trực tiếp nhận, vận chuyển;

Bị cáo Lê Phước Đ1: có vai trò là người thực hành, thuê mướn P4 tiện phạm tội vận chuyển thuốc ngoại nhập lậu về cho bị cáo Thị I, P1;

Các bị cáo Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S, Trần Văn T4 có vai trò là người giúp sức, cảnh giới (canh đường).

[6] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân, vai trò của từng bị cáo để có một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

- Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo P1, I, Đ1, TH5, S, Đ2 và H2 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Đ1 sau khi phạm tội đã có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm đồng phạm mới (bị cáo Đ1 được Công an huyện Tịnh Biên đề nghị giảm nhẹ hình

phạt về tình tiết này) và sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Đ1 đã ra đầu thú nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; các bị cáo H2, Đ2và S đã tự nguyện giao nộp lại số tiền từ việc thu lợi bất chính; tất cả các bị cáo đều là người phạm tội lần đầu, không có trình độ học vấn dẫn đến không hiểu biết về pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được tình tiết giảm nhẹ quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Do bị cáo Đ1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Đối với các bị cáo TH5, Sơn, Đ2và H2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, các bị cáo phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 190 của Bộ luật hình sự thì "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm", do đó các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên toà, do không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng: Áp dụng các Điều 46, 47, 48 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: Hội đồng xét xử nhận thấy đối với vật chứng cấm mua bán, tàng trữ; vật chứng không còn giá trị sử dụng cần tịch thu để tiêu hủy; đối với vật chứng có liên quan đến việc tội phạm cần được tịch thu sung công quỹ nhà nước; đối với vật chứng mà chủ sở hữu không biết bị cáo sử dụng vào việc phạm tội; vật chứng không liên quan thì được trả lại cho chủ sở hữu như đề nghị của Đ1 diện Viện kiểm sát là đúng pháp luật.

[10] Nhận định lời trình bày của các bị cáo và lời bào chữa của Luật sư như sau:

- Xét lời không nhận tội của bị cáo Trần Thế T cho rằng bị cáo T không phạm tội "buôn bán hàng cấm" mà chỉ phạm tội "vận chuyển hàng cấm", do bị cáo vận chuyển thuê cho một người đàn ông Khơmer (không rỏ họ, tên) là không đúng, trái với hành vi thực hiện của bị cáo, không phù hợp với lời khai của bị cáo Lê Phước Đ1, bị cáo P1, bị cáo I (người đặt mua của bị cáo) và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; chính bị cáo T sau khi nhận thuốc lá nhập lậu từ người đàn ông

Campuchia (số lượng 5.960 bao thuốc lá nhập lậu) đã phân công vai trò cho nhiều người canh đường, nhiều người vận chuyển và chính bị cáo lấy tiền của mình để trả tiền thuê người canh đường, trả tiền cho người vận chuyển thuốc lá nhập lậu giao bị cáo Đ1 vận chuyển về cho I, P1. Mặc khác, bị cáo T cho rằng bị cáo không quen biết, không gọi điện thoại cho bị cáo I nhưng qua tra cứu lịch sử cuộc gọi bị cáo T đã gọi nhiều lần cho bị cáo I, Đ1; lời khai của bị cáo T thể hiện sự gian dối, quanh co, chối tội. Với hành vi thực hiện của bị cáo T là người mua bán thuốc lá nhập lậu, việc bị cáo cho rằng chỉ vận chuyển thuê cho một người dân tộc Khơmer mới quen biết, gặp ngẫu nhiên 01 lần duy nhất là không phù hợp.

Từ các chứng cứ trên, có căn cứ xác định chính bị cáo T là người chủ mưu trong việc bán thuốc lá nhập lậu với số lượng 5.960 bao thuốc lá nhập lậu (1990 bao thuốc lá hiệu Jet và 2970 bao thuốc lá hiệu HERRO) trong ngày 17-18/08/2021.

- Xét lời nhận tội một phần của bị cáo Thị I, cho rằng ngày 17-18/8/2021, bị cáo I chỉ mua số lượng thuốc 01 xe với số lượng 1.490 bao thuốc lá nhập lậu từ bị cáo T (không thừa nhận mua số lượng 5.960 bao thuốc lá nhập lậu) là không phù hợp, bởi vì chính bị cáo I cùng với bị cáo P1 thoả thuận hùn tiền tìm thuốc lá nhập lậu về bán kiếm lời và cùng thuê bị cáo Đ1 đến nhận thuốc từ bị cáo T nhiều lần, số lượng thuốc lá nhập lậu sau khi nhận bán được giao tiền cho bị cáo Đ1 trả cho bị cáo T; các lời khai tại Cơ quan điều tra bị cáo Thị I đều thừa nhận T16 bộ số lượng thuốc do Cơ quan thu giữ 5.960 bao thuốc lá nhập lậu là của bị cáo I và P1 hùn tiền mua của bị cáo T để bán lại kiếm lời. Tại phiên toà, bị cáo thay đổi lời khai và nại rằng tại Cơ quan điều tra do bị cáo I không hiểu pháp luật, Điều tra viên kêu bị cáo thừa nhận có mua toàn bộ số lượng 5.960 bao thuốc nhập lậu nhưng bị cáo không chứng minh được do bị ép cung, lời khai của bị cáo không phù hợp với lời khai của bị cáo P1, Đ1 và không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở chấp nhận.

- Xét lời trình bày của Luật sư bào chữa cho bị cáo Thị I yêu cầu Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung với các lý do:

Thứ nhất: tại phiên toà bị cáo I khai chỉ mua 01 xe với số lượng 1.490 bao thuốc lá ngoại nhập lậu của bị cáo T; lời khai của bị cáo I có mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo khác nhưng chưa được đối chất làm rỏ. Nhận thấy, lời trình bày của Luật sư là không phù hợp, vì lời thừa nhận tội của bị cáo I đã thừa nhận T16 bộ số lượng thuốc 5.960 bao thuốc lá nhập lậu từ bị cáo T, lời khai nhận của bị cáo I phù hợp với lời khai của bị cáo P1, bị cáo Đ1 và bị cáo T (bị cáo T khai số thuốc đã giao cho bị cáo Đ1 là 5.960 bao thuốc lá nhập lậu) và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Tại phiên toà bị cáo Ithay đổi lời khai, cho rằng bị cáo Ichỉ mua số lượng thuốc của một xe là 1.490 bao thuốc lá nhập lậu; lời khai mâu thuẫn này đã được đối chất tại phiên toà hôm nay và bị cáo Ikhông có chứng cứ nào khác để chứng minh, vì vậy không cần thiết phải trả hồ sơ điều tra bổ sung để được đối chất lại giữa các bị cáo.

Thứ hai: Luật sư cho rằng bị cáo I là người dân tộc Khơmer nhưng không được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu người phiên dịch ngay từ đầu là vi phạm

thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy, Cơ quan tiến hành tố tụng có trưng cầu người phiên dịch cho bị cáo Thị I (theo Quyết định trưng cầu người phiên dịch số 05 ngày 14/02/2022). Mặc khác, tại Cơ quan tiến hành tố tụng bị cáo Thị I cho biết mặc dù bị cáo là người dân tộc Khơmer nhưng bị cáo được đi học đến lớp 3 thì nghỉ, bị cáo nghe được, nói được tiếng Việt; trong các biên bản lấy lời khai tại Cơ quan điều tra thì trước khi ký tên bị cáo I tự viết câu *"tôi có nghe đọc lại nội dung biên bản đúng như tôi đã khai"* và ký tên, ghi họ tên; tại phiên toà hôm nay, có trưng cầu người phiên dịch, tuy nhiên xuyên suốt phiên toà cho thấy bị cáo Thị I rất thông thạo nghe, nói bằng tiếng Việt (không thông qua người phiên dịch). Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng không vi phạm thủ tục tố tụng.

Từ các nhận định trên, Luật sư bào chữa cho bị cáo Thị I yêu cầu Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung không có cơ sở chấp nhận.

Xét lời trình bày của Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H2: Luật sư thống nhất về tội danh theo cáo trạng truy tố đối với bị cáo H2, vì bị cáo H2 có đồng phạm với bị cáo T, thực hiện vai trò giúp sức. Tuy nhiên, do bị cáo H2 chỉ làm theo chỉ đạo của bị cáo T, bị cáo H2 không biết số lượng thuốc lá nhập lậu, không biết nguồn gốc thuốc lá và trong vụ án này bị cáo H2 là người không được L7 nhuận gì từ việc mua bán thuốc lá này, bị cáo H2 phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xét xử bị cáo H2 dưới khung hình phạt là căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Đánh giá về những vấn đề khác:

- Đối với Cao Trung N2, Nguyễn Văn T5, Dương Văn T6 và Cao Bình P4 có hành vi vận chuyển thuốc lá ngoại nhập lậu thuê cho bị cáo Trần Thế T. Tuy nhiên, N2, T5, T6 và P4 chỉ sử dụng xe mô tô vận chuyển một chuyến với số lượng 1490 bao, không có sự bàn bạc, thống nhất trước với nhau và thực hiện hành vi theo sự chỉ dẫn của bị cáo T. Mặt khác, các đối tượng chưa có tiền án, tiền sự nên không đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự về hành vi "*Buôn bán hàng cấm*" theo quy định tại Điều 190 và hành vi "*Vận chuyển hàng cấm*" theo quy định tại Điều 191 Bộ luật Hình sự. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Tịnh Biên, chuyển xử phạt vi phạm hành chính đối với N2, T5, T6 và P4 là có căn cứ.

- Đối với Nguyễn NT, Lê Thị Trúc P4 khi cho bị cáo Đ1 thuê xe ô tô không biết sử dụng vào việc phạm tội; Phạm Duyên Linh Bảo (chồng của bị cáo P1), Huỳnh TT (chồng của bị cáo I) không biết việc P1, I buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Tịnh Biên không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

- Đối với người đàn ông Campuchia giao thuốc lá điếu nhập lậu cho bị cáo T, do không biết họ tên, địa chỉ và đang sinh sống tại Campuchia nên chưa làm việc được. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Tịnh Biên tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau là đúng pháp luật.

- Về biện pháp ngăn chặn: tiếp tục tạm giam các bị cáo Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn T Svà Trần Văn T4 để đảm bảo cho thi hành án.

[11] Từ những nhận xét nêu trên cũng như qua tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố các hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng quy định. Vì vậy, đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn TH5, mỗi người phải chịu 200.000đ *(hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn T4 phạm tội *"Buôn bán hàng cấm"*.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thế T 9 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án và được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/08/2021 đến ngày 16/02/2022.

2.2. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Thị I 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án và được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/08/2021 đến ngày 25/03/2022.

2.3. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Mỹ P1 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án và được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/08/2021 đến ngày 25/03/2022.

2.4. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Phước Đ1 07 (bảy) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án và được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/08/2021 đến ngày 25/03/2022.

2.5. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn H2 06 (sáu) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ

ngày bị bắt tạm giam là ngày 25/02/2022 và tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

2.6. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Cao Quốc Đ2 06 (sáu) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2022 và tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

2.7. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh S 06 (sáu) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 25/02/2022 và tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

2.8. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Văn T4 06 (sáu) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 25/02/2022 và tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Tịch thu tiêu hủy vật chứng gồm:

- 3970 (ba nghìn chín trăm bảy mươi) bao thuốc lá điếu nhập lập hiệu Hero;

- 1990 (một nghìn chín trăm chín mươi) bao thuốc lá điếu nhập lậu hiệu Jet;

- 04 (bốn) cái thùng xốp mút màu vàng (đã qua sử dụng);

- 13 (mười ba) cái bọc nylon màu đen (đã qua sử dụng);

- 01 (một) mãnh nhựa màu xám, kích thước 16 x 06 cm;

- 01 (một) mãnh nhựa màu xám, kích thước 35 x 10 cm;

- 01 (một) mãnh nhựa màu xám, kích thước 74 x 20 cm;

- 01 (một) mãnh nhựa màu đen có hoa văn đỏ, kích thước 38 x 21 cm;

- 02 (hai) mãnh nhựa màu cam đất, mặt trong màu đen, kích thước 90 x 34 cm và 79 x 16 cm;

- 01 (một) mãnh nhựa màu đen có gương mặt vỡ, kích thước 16 x 14 cm;

- 02 (hai) mãnh nhựa màu xám;

- 01 (một) sổ tay (đã qua sử dụng) mặt ngoài có in hình ảnh phụ nữ và có chữ mua may bán đắt;

- 01 (một) Giấy biên nhận chuyển tiền của Công ty cổ phần thế giới di động

kích thước 13 x 0,75 cm;

- 01 (một) Giấy phiếu bảo hành bình ắc quy ô tô của Công ty TNHH Ắc Quy GS Việt N2 kích thước 10 x 0,75 cm;

- 01 (một) Giấy tuyển nhân viên tư vấn tín dụng của Công ty Tài Chính MIRAE ASSET, kích thước 9 x 0,55 cm;

- 01 (một) Hóa đơn bán lẻ của Công ty TNHH xăng dầu RU MƠ NI, kích thước 21 x 1,45 cm);

- 01 (một) cái nón màu trắng xanh (đã qua sử dụng);

- 90 (chín mươi) vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu HERO;

- 16 (mười sáu) vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu RAM;

- 24 (hai mươi bốn) vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu NELSON;

- 03 (ba) vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu BAYON;

- 15 (mười lăm) vỏ cây thuốc lá điếu ngoại nhập lậu hiệu JET.

3.2. Tịch thu sung quỹ Nhà nước gồm:

- 01 (một) xe mô tô biển số: 67X1 - 2557 (đã qua sử dụng), màu đen, hiệu: YAMAHA, số loại: TAURUS, số máy: 16S1 - 054497, số khung: RLC516S109Y054477 (thu giữ của Đỗ Văn H2) và 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67X1-2557 do Huỳnh T N4 đứng tên;

- 01 (một) xe mô tô biển số: 67K1-8186 (đã qua sử dụng), màu đỏ, hiệu: HUANGHE, số loại: C110, số máy: 1P53PMH10448193, số khung: FM110*20012583*;

- 01 (một) xe mô tô biển số: 67Z1 - 7998 (đã qua sử dụng), màu: Đỏ Đen Bạc, hiệu: HONDA, số loại: WAVE RSX, số máy: JC43E6005451, số khung: 4325BY092890 (thu giữ của Nguyễn T Sơn); 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67Z1-7998 do Nguyễn T Sđứng tên.

- 14 điện thoại di động gồm:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone XS, màu trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 01);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu xám trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 02);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Trần Thế T (đánh số 03);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh đậm, xám bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 4);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu xanh đậm, xám bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 5);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu trắng đen, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 6);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Lê Phước Đ1 (đánh số 8);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1235, màu đen, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 10);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1172, màu: Đen Xám Bạc, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 11);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1030, màu: Đen trắng, đã qua sử dụng, thu giữ của Huỳnh Thị Mỹ P1 (đánh số 12);

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Itel, có số IMEI 1: 358625109207565 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn 02 thẻ sim và 01 thẻ nhớ (thu giữ của Nguyễn T Sơn);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 357382045520435, trong điện thoại có gắn một thẻ sim (thu giữ của Trần Văn TH5);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355848092791741 và số IMEI 2: 358625109207573, trong điện thoại có gắn một thẻ sim (thu giữ của Cao Quốc Đ2);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, có số IMEI 1: 355914052375196, trong điện thoại có gắn một thẻ sim (thu giữ của Đỗ Văn H2).

- Tiền Việt N2 200.000 đồng, được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Đỗ Văn H2; Tiền Việt N2 150.000 đồng, được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Nguyễn T Sơn; Tiền Việt N2 200.000 đồng được để trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Cao Quốc Đ2.

3.3. Trả lại tài liệu, vật chứng cho chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Trả lại cho bị cáo Thị I:

+ Số tiền Việt N2: I3.000.000đ (ba triệu đồng) theo biên thu tiền số: 0003202, ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu HUAWEI, màu xanh tím, đã qua sử dụng, thu giữ của Thị I (đánh số 7);

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67B1-417.92 do Nguyễn Thị Vẹn đứng tên.

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô) số 370949388 do Thị Iđứng tên;

+ Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe; đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe; giấy chứng nhận sức khỏe;

+ 01 (một) sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô) số: 05140 do Danh Chiêu đứng tên được đánh số thứ tự từ 01 đến 07;

+ 01 (một) cuốn tập bên ngoài màu xanh trắng có ghi chữ Doraemon, bên trong có ghi chữ và số đánh số thứ tự từ 01 đến 04;

+ 01 (một) cuốn tập bên ngoài có nhiều màu ghi chữ "Phép lạ" bên trong có ghi chữ và số được đánh số thứ tự từ 01-02;

+ 01 (một) cái đầu thu Camera (đã qua sử dụng) nhãn hiệu KB VISION USA;

+ Giấy tập và lịch trên mỗi tờ có ghi chữ và số, đánh số 01-06;

+ 01 (một) cục sạc (đã qua sử dụng) nối đầu thu Camera, hiệu SWICHING ADAPTER.

- Trả lại cho bị cáo Huỳnh Thị Mỹ P1:

+ Số tiền Việt N2 là 5.200.000đ (năm triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0003203, ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

+ Biên lai nhận tiền (biên lai hàng hóa), tổng cộng 14 tờ có xác nhận chữ ký của Huỳnh Thị Mỹ P1;

+ 01 (một) cuốn lịch tổng cộng có 84 tờ bên trong có ghi các chữ số có chữ ký xác nhận của Huỳnh Thị Mỹ P1;

+ 15 (mười lăm) tờ giấy bên trong có ghi các chữ số có chữ ký xác nhận của Huỳnh Thị Mỹ P1.

- Trả cho bị cáo Trần Thế T:

+ Số tiền Việt N2 là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0003204, ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên

+ 01 (một) giấy Chứng minh nhân dân (bản gốc), thu giữ của Trần Thế T;

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) số 351514738 do Nguyễn Thị Đẹp đứng tên.

+ 01 (một) sổ hộ khẩu (bản phô tô) số 010040543 do Trần Thế T đứng tên làm chủ hộ, được đánh số thứ tự từ 01-08;

+ 01 (một) đĩa nhựa, trên đĩa có ký hiệu chữ NEO, CD-RDVC;

+ Tờ giấy tập có ghi chữ bằng viết mực xanh, đánh số thứ tự 01-02;

+ Tờ giấy tập có ghi chữ bằng viết mực đỏ, đánh số thứ tự 01-02;

+ 01 (một) thẻ tài khoản bằng nhựa, trên thẻ có ghi chữ Sacombank do Nguyễn Thị Đẹp đứng tên;

+ 05 (năm) quyển tập bên ngoài có ghi chữ SCOTT, được đánh số thứ tự từ 01-05, kích thước: ngang 15mm, dài 20 mm;

+ 01 (một) thẻ Sim viettel, trên sim có ghi số 0984018000050792836;

+ 07 (bảy) quyển tập bên ngoài có ghi chữ SCOTT, được đánh số thứ tự từ 01-07, kích thước: ngang 10mm, dài 15mm.

- Trả cho bị cáo Lê Phước Đ1:

+ Số tiền Việt N2 là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0003201, ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên

+ 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351924130 do Lê Phước Đ1 đứng tên;

+ 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 67L1-319.14 do Lâm Văn Hiếu đứng tên.

- Trả cho bị cáo Đỗ Văn H2: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351760921 do Đỗ Văn H2 đứng tên bị cắt ở một góc trên bên tay pH2.

- Trả cho bị cáo Trần Văn TH5: số tiền Việt N2 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0003205, ngày 17/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn NT:

+ 01 (một) xe ô tô tải (đã qua sử dụng) biển số 67C- 100.61, nhãn hiệu: DONGBEN, số loại: DB1021, dung tích: 1051 cm3, số máy: AEJ04811600, số khung: Bạc, loại xe tải có mui;

+ 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định an T16 kỹ thuật và bảo vệ môi trường P4 tiện giao thông cơ giới đường bộ số: KD 3029173;

+ 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 018766;

+ 01 (một) Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô số: DK20/0044225.

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Trúc P4: 01 (một) xe ô tô 04 chỗ ngồi mang biển số: 66A-148.60 (đã qua sử dụng), màu trắng.

- Trả lại cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn T Tâm: 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, đã qua sử dụng, được niêm phong trong 01 phong bì màu trắng, dán kín, bên ngoài có chữ ký Nguyễn T Tâm; M1 Văn T6 - Người chứng kiến; Nguyễn Văn Vũ - Điều tra viên.

- Trả cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan anh Cao Bình P4: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (bản gốc), số 351734077 do Cao Bình P4 đứng tên.

- Trả cho người có quyền L7, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Liên: 01 (một) sổ khám bệnh mã vạch số 1908017203 do Dương Thị Liên đứng tên.

Chi tiết vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 29/08/2022 giữa Cơ quan Điều tra Công an huyện Tịnh Biên với Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

3.4. Lưu trữ trong hồ sơ: 02 USB và 02 đĩa DVD chứa dữ liệu điện tử sau

giám định.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 333, Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Trần Thế T, Thị I, Huỳnh Thị Mỹ P1, Lê Phước Đ1, Đỗ Văn H2, Cao Quốc Đ2, Nguyễn Thanh S và Trần Văn TH5, mỗi người phải chịu 200.000đ *(hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH2 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nam Phú

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát huyện Tịnh Biên;
- Thi hành án huyện Tịnh Biên;
- Đội CSTHAHS và hỗ trợ tư pháp;
- Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang;
- Lưu Hs & Vt.